

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

V/v: "Ly hôn"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Giáp Hồng Thanh;
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/7/2024, quyết định hoãn phiên tòa số: 119/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Lưu Thị T**, sinh năm 1999; nơi ĐKKHKT: **thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang**; nơi ở: **thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn** (có mặt).

2. Bị đơn: anh **Vũ Văn S**, sinh năm 1990; địa chỉ: **thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang** (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2024, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị **Lưu Thị T** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Vũ Văn S** kết hôn trên cơ sở có tình hiểu, tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán năm 2021 và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang** ngày 07/12/2021, sau khi kết hôn chị về sống chung cùng anh **S** ngay tại **thôn T, xã C, huyện T,**

**tỉnh Bắc Giang**. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 6 năm 2023, vợ chồng chị có mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, anh **S** mãi chơi, không lo phát triển kinh tế cho gia đình, bản thân chị và gia đình đã động viên, khuyên nhủ anh **S** nhưng anh **S** không thay đổi, chị xét thấy không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân, nên vào tháng 02/2024 chị xin phép bố mẹ chồng cho chị về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh **S** có gọi điện và lên nhà chị mục đích mong vợ chồng quay về đoàn tụ, nhưng chị xét thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên chị không quay về. Chị xác định tình trạng hôn nhân không thể hàn gắn được, không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Vũ Văn S**.

Về con chung: Vợ chồng chị không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh **Vũ Văn S**: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho anh **S**, tuy nhiên anh **S** không cung cấp ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa.*

Toà án đã đến gia đình anh **S** để làm việc, anh **S** vắng mặt, Toà án đã gặp ông **Vũ Văn H** bố đẻ anh **S** cho biết: Vợ chồng anh **Vũ Văn S**, chị **Lưu Thị Tuyết** kết h năm 2021, trong thời gian chung sống vợ chồng anh **S**, chị **T** có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và chị **T** chị **T** đã bỏ đi từ tháng 3/2024 cho đến nay, chị **T** không về chung sống cùng anh **S** nữa, ông cung cấp nội dung trên cho Tòa án được biết.

*Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, bị đơn không chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.*

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều



Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 n ghi quyết số: 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: chị **Lưu Thị T** được ly hôn với anh **Vũ Văn S**

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp và công nợ: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: chị **Lưu Thị T** phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh **Vũ Văn S** có nơi cư trú tại **huyện T, tỉnh Bắc Giang**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là đúng qui định.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: chị **Lưu Thị T** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hôn nhân và gia đình với anh **Vũ Văn S** nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là: "Ly hôn".

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn vắng mặt tại phiên tòa bị đơn lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Lưu Thị T** và anh **Vũ Văn S** kết hôn trên cơ sở có tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang** ngày 07/12/2021. Do vậy hôn nhân giữa chị **T**, anh **S** là hôn nhân hợp pháp. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, biên bản xác minh, biên bản làm việc cho thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị **T**, anh **S** có hoà thuận, hạnh phúc, nhưng đến tháng 6 năm 2023 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2024 cho đến nay, chị **T** xin ly hôn,

anh **S** đã được Toà án tổng đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến cung cấp cho Toà án. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy cuộc sống vợ chồng chị **Lưu Thị T** và anh **Vũ Văn S** đã có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị **Lưu Thị T** được ly hôn với anh **Vũ Văn S** là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng chị **Lưu Thị T** và anh **Vũ Văn S** không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp và công nợ*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] *Về án phí*: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị **Lưu Thị T** phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ chị **T** đã nộp tạm ứng án phí.

[2.5] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lưu Thị T** được ly hôn với anh **Vũ Văn S**.

2. Về con chung: Vợ chồng chị **T**, anh **S** không có con chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị **Lưu Thị T** phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ chị **T** đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006866 ngày 05 tháng 6 năm 2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS Tân Yên;
- UBND xã Cao Xá;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vi Thị Hương Giang**

